PHẦN VĂN BẢN KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH
Về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng

Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2006, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nông nghiệp, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2011.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn[1],

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về việc: quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng; giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng, chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho; công nhận, đăng ký, cho thuê lại, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn, để thừa kế quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng; thống kê, kiểm kê, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng; tổ chức quản lý rừng, bảo vệ rừng, phát triển rừng và sử dụng rừng.

2. Những nội dung không quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác.

---

[1] Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nông nghiệp có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,"

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước; tổ chức; cộng đồng dân cư thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, hoặc đơn vị tương đương (sau đây gọi tắt là cộng đồng dân cư thôn) hộ gia đình, cá nhân trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến việc quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng tại Việt Nam.

Điều 3. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện việc thống nhất quản lý nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng trong cả nước, cụ thể là:

1. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành và ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật, quy chế, quy trình, quy phạm, các tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật về bảo vệ và phát triển rừng và tổ chức chỉ đạo việc thực hiện.

2. Xây dựng chiến lược phát triển lâm nghiệp quốc gia, lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng trong phạm vi cả nước và các vùng, xác lập quy hoạch hệ thống các khu rừng phòng hộ, khu rừng đặc dụng có tầm quan trọng quốc gia hoặc liên tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Hướng dẫn công tác điều tra, xác định, phân định ranh giới các loại rừng trên bản đồ và trên thực địa để thực hiện thống nhất trong cả nước.

4. Hướng dẫn và chỉ đạo việc thống kê, kiểm kê, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đất để trồng rừng và lập hồ sơ quản lý rừng.

5. Hướng dẫn và chỉ đạo thực hiện việc giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng; lập và quản lý hồ sơ giao, cho thuê rừng và đất để trồng rừng.

6. Cấp và hướng dẫn việc cấp, thu hồi các loại giấy phép về bảo vệ và phát triển rừng: xuất, nhập khẩu giống lâm nghiệp, giấy phép của cơ quan Việt Nam đại diện Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES).

7. Tổ chức và chỉ đạo thực hiện việc nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng.

8. Hướng dẫn và chỉ đạo thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

9. Chỉ đạo và thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các văn bản quy phạm pháp luật, quy chế, quy trình, quy phạm kỹ thuật về bảo vệ và phát triển rừng.

Điều 4. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng trong phạm vi địa phương.

2. Lập, phê duyệt, quyết định quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) theo quy định tại Điều 18 Luật Bảo vệ và phát triển rừng.

Chỉ đạo Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy hoạch.

3. Tổ chức việc phân loại rừng, xác định ranh giới các loại rừng trong phạm vi địa phương; xác lập các khu rừng phòng hộ, khu rừng đặc dụng, khu rừng sản xuất của địa phương theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Tổ chức thực hiện việc thống kê, kiểm kê, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng trên địa bàn tỉnh, thành phố theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện thống kê, kiểm kê, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Hướng dẫn xây dựng phương án giao rừng cho cấp huyện và cấp xã; tổ chức thực hiện việc giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng, công nhận quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng cho tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài để thực hiện dự án đầu tư về lâm nghiệp tại Việt Nam; tổ chức việc lập và quản lý hồ sơ giao, cho thuê rừng và đất để trồng rừng.

Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn và giao rừng, cho thuê rừng cho hộ gia đình, cá nhân.

6. Cấp, thu hồi các loại giấy phép về bảo vệ và phát triển rừng theo quy định của pháp luật.

7. Tổ chức và chỉ đạo thực hiện việc chuyển giao khoa học công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng.

8. Tổ chức và chỉ đạo thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

9. Chỉ đạo và thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, định mức, quy chế, quy trình, quy phạm kỹ thuật về bảo vệ và phát triển rừng; xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo thẩm quyền.

10. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý toàn bộ tài nguyên rừng và tài nguyên đất lâm nghiệp của quốc gia thuộc phạm vi địa bàn của tỉnh, thành phố.

Điều 5. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng trong phạm vi địa phương.

2. Lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của cấp huyện trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Điều 18 Luật Bảo vệ và phát triển rừng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng đã được phê duyệt.

Chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng và trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt quy hoạch.

3. Thực hiện việc phân loại rừng, xác định ranh giới các loại rừng trong phạm vi địa phương theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Tổ chức thống kê, kiểm kê, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng trong phạm vi của địa phương, định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Tổ chức việc giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn.

Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng phương án giao rừng, cho thuê rừng, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các quy định, hợp đồng về giao rừng, cho thuê rừng, khoán rừng cho tổ chức, cộng đồng dân cư thôn, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn.

6. Tổ chức, chỉ đạo việc lập và quản lý hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng, công nhận quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn.

7. Cấp và thu hồi các loại giấy phép về bảo vệ và phát triển rừng theo quy định của pháp luật.

8. Tổ chức và chỉ đạo thực hiện việc ứng dụng khoa học công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng.

9. Tổ chức và chỉ đạo thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

10. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn; xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo thẩm quyền.

11. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc để xảy ra phá rừng trái phép, cháy rừng, mất rừng, sử dụng đất lâm nghiệp sai mục đích ở địa phương.

Điều 6. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng trong phạm vi cấp xã.

2. Lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của địa phương, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch đó.

3. Thực hiện việc phân định ranh giới các loại rừng trên bản đồ và trên thực địa theo sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4. Thực hiện việc thống kê, kiểm kê, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng trong phạm vi địa phương và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện.

5. Thực hiện việc bàn giao rừng tại thực địa cho các chủ rừng và xác nhận ranh giới rừng của các chủ rừng trên thực địa.

Xây dựng phương án giao rừng, cho thuê rừng trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và có kế hoạch trình Ủy ban nhân dân cấp huyện đưa vào sử dụng đối với những diện tích rừng Nhà nước chưa giao, chưa cho thuê.

6. Lập và quản lý hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng và đất để trồng rừng; các hợp đồng cho thuê rừng, khoán rừng giữa tổ chức, cộng đồng dân cư thôn, hộ gia đình, cá nhân trong xã.

7. Hướng dẫn nhân dân thực hiện quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, sản xuất lâm nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp kết hợp; làm nương rẫy, định canh, thâm canh, luân canh, chăn thả gia súc theo quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng đã được phê duyệt.

8. Chỉ đạo các thôn, bản và đơn vị tương đương xây dựng và thực hiện quy ước quản lý, bảo vệ, phát triển rừng; tổ chức và huy động lực lượng quần chúng trên địa bàn phối hợp với kiểm lâm, lực lượng công an, quân đội trên địa bàn phát hiện và ngăn chặn kịp thời những hành vi xâm hại rừng.

9. Kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng theo thẩm quyền.

10. Tổ chức thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

11. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc để xảy ra phá rừng trái phép, cháy rừng, mất rừng, sử dụng đất lâm nghiệp sai mục đích ở địa phương.

Điều 7. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ về bảo vệ và phát triển rừng

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

Tổ chức thực hiện việc quản lý đất đai thống nhất với quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng. Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan có liên quan trong việc giao đất gắn với giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng; công nhận quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng; chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, để thừa kế quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng.

2. Bộ Công an có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo lực lượng công an phối hợp với lực lượng kiểm lâm và lực lượng liên ngành ở địa phương truy quét, xóa bỏ các tụ điểm khai thác, buôn bán, vận chuyển trái phép lâm sản; săn bắt, buôn bán, vận chuyển trái phép động vật hoang dã;

b) Thực hiện quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy rừng; xác định nguyên nhân cháy rừng và xử lý vi phạm theo thẩm quyền và theo quy định của pháp luật;

c) Trực tiếp điều tra hoặc tiếp nhận việc điều tra và xử lý theo thẩm quyền các tội phạm trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

d) Bồi dưỡng kiến thức pháp luật và nghiệp vụ về điều tra hình sự, phòng cháy, chữa cháy rừng cho lực lượng kiểm lâm.

3. Bộ Quốc phòng có trách nhiệm:

a) Quản lý và chỉ đạo các đơn vị thuộc lực lượng quân đội quản lý, bảo vệ và phát triển các khu rừng được Thủ tướng Chính phủ giao;

b) Huy động lực lượng tham gia chữa cháy rừng, cứu hộ, cứu nạn, truy quét tổ chức, cá nhân phá rừng; tham gia đấu tranh phòng, chống các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng;

c) Tổ chức tuyên truyền, vận động nhân dân tích cực tham gia bảo vệ và phát triển rừng tại các tỉnh biên giới, hải đảo và vùng xung yếu về quốc phòng, an ninh.

4. Bộ Văn hóa - Thông tin có trách nhiệm:

a) Lập quy hoạch các công trình văn hóa, lịch sử có liên quan đến các khu rừng trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b) Chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc bảo tồn giá trị văn hóa, lịch sử của các công trình trong các khu rừng đặc dụng là khu bảo vệ cảnh quan.

5. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng.

Điều 8. Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về lâm nghiệp

Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về lâm nghiệp được tổ chức thống nhất từ trung ương đến cấp huyện, gồm có:

1. Cơ quan thực hiện quản lý nhà nước chuyên ngành về lâm nghiệp ở Trung ương là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Cơ quan giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước chuyên ngành về lâm nghiệp là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Cơ quan giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện quản lý nhà nước chuyên ngành về lâm nghiệp là phòng chức năng được phân công về nông nghiệp và phát triển nông thôn (tại Nghị định này gọi là phòng chức năng) và Hạt kiểm lâm.

4. Cấp xã (nơi có rừng), có cán bộ lâm nghiệp chuyên trách giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn về bảo vệ và phát triển rừng.

5. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về lâm nghiệp ở địa phương.

6. Chính phủ có quy định riêng về chức năng, nhiệm vụ của Kiểm lâm.

Điều 9. Kinh phí cho công tác quản lý nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng

Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước, thực hiện các hoạt động sự nghiệp và các chương trình, dự án hoạt động sự nghiệp về bảo vệ và phát triển rừng được đảm bảo bằng nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn khác theo quy định của pháp luật gồm:

1. Kinh phí cho việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng quy định tại các Điều 3, 4, 5 và Điều 6, Nghị định này.

2. Kinh phí cho việc thực hiện các hoạt động sự nghiệp:

a) Điều tra, khảo sát, đo đạc lập các loại bản đồ về bảo vệ và phát triển rừng;

b) Các hoạt động khuyến lâm;

c) Các hoạt động sự nghiệp khác về bảo vệ và phát triển rừng.

3. Kinh phí cho việc thực hiện các chương trình, dự án:

a) Bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, vườn giống cây lâm nghiệp và rừng giống;

b) Hỗ trợ việc bảo vệ và làm giàu rừng sản xuất là rừng tự nhiên nghèo, trồng rừng sản xuất gỗ lớn, gỗ quý, cây đặc sản;

c) Bảo vệ và phát triển các loài thực vật, động vật rừng nguy cấp quý hiếm;

d) Nghiên cứu, ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực cho việc bảo vệ và phát triển rừng;

đ) Xây dựng hệ thống quản lý rừng, thống kê, kiểm kê, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng;

e) Xây dựng lực lượng chữa cháy rừng chuyên ngành;

g) Đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật và trang bị phương tiện phục vụ chữa cháy rừng, phòng trừ sinh vật hại rừng.

Chương II
QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Điều 10. Lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng

1. Nguyên tắc, căn cứ, nội dung lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng thực hiện theo quy định tại các Điều 13, 14 và Điều 15 Luật Bảo vệ và phát triển rừng.

2. Kỳ quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng.

a) Kỳ quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng là mười (10) năm;

b) Kỳ kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng là năm (5) năm và được cụ thể hóa thành kế hoạch hàng năm.

3. Thời hạn hoàn thành việc lập, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng thực hiện theo tiến độ lập quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước do Thủ tướng Chính phủ quy định.

Điều 11. Trình tự, thủ tục lập, điều chỉnh, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng cả nước

1. Lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng.

Vào năm cuối của kỳ quy hoạch hoặc năm cuối của kỳ kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của kỳ đó. Lập dự thảo quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của cả nước, các vùng cho kỳ quy hoạch, kế hoạch tiếp theo; gửi dự thảo để lấy ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương; tổng hợp, nghiên cứu, tiếp thu ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương để hoàn chỉnh quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của cả nước.

2. Trình và phê duyệt quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng:

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm lập hồ sơ quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của cả nước trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, hồ sơ gồm:

- Tờ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của cả nước.

- Báo cáo chính và báo cáo tóm tắt quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của cả nước;

- Bản đồ hiện trạng rừng, bản đồ quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng.

b) Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của cả nước.

3. Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng.

Trường hợp phải điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của cả nước, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm lập báo cáo điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, lấy ý kiến góp ý của các Bộ, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan đến việc điều chỉnh quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng; lập hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; trình tự, thủ tục và hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 12. Trình tự, thủ tục lập, điều chỉnh, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của cấp tỉnh

1. Lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức việc lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của địa phương.

2. Thẩm định và trình quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi hồ sơ quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng của địa phương về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để lấy ý kiến thẩm định, hồ sơ gồm: văn bản đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có ý kiến thẩm định quy hoạch; báo cáo chính và báo cáo tóm tắt quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng của địa phương;

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm thẩm định quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng cho địa phương. Nội dung thẩm định gồm:

- Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng kỳ trước;

- Sự phù hợp giữa quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng của cấp tỉnh với chiến lược phát triển lâm nghiệp quốc gia; quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng, quy hoạch các loại rừng của cả nước và từng vùng;

- Các giải pháp thực hiện quy hoạch và tính khả thi của quy hoạch.

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nghiên cứu, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tổ chức hoàn chỉnh quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng của địa phương.

d) Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của địa phương. Hồ sơ gồm:

- Văn bản trình Hội đồng nhân dân phê chuẩn quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng.

- Báo cáo chính và báo cáo tóm tắt quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng.

3. Phê chuẩn và quyết định quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng:

a) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của địa phương;

b) Sau khi quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua, việc ký phê duyệt quy hoạch, quyết định kế hoạch quy định như sau:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng của địa phương.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng năm (5) năm, cụ thể hóa thành kế hoạch hàng năm và tổ chức, chỉ đạo việc thực hiện kế hoạch đó.

4. Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng.

Các trường hợp phải điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của cấp tỉnh thì trình tự, thủ tục điều chỉnh được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 13. Trình tự, thủ tục lập, điều chỉnh, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của cấp huyện; quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng cấp xã

1. Lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng:

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của địa phương; việc lập quy hoạch và kế hoạch đó phải có sự tham gia của Ủy ban nhân dân cấp xã, trong phạm vi của địa phương;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của địa phương; việc lập quy hoạch và kế hoạch đó phải có sự tham gia của các tổ chức đoàn thể và đại diện nhân dân các thôn trong phạm vi của địa phương.

2. Thẩm định quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng:

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm gửi hồ sơ quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng của địa phương đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để thẩm định;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm gửi hồ sơ quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng của địa phương đến Phòng chức năng của cấp huyện để thẩm định;

c) Hồ sơ gồm:

- Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp huyện đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng hoặc văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị phòng chức năng của cấp huyện thẩm định;

- Báo cáo chính và báo cáo tóm tắt quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng của địa phương.

d) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm thẩm định quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng và gửi kết quả thẩm định bằng văn bản về Ủy ban nhân dân cấp huyện; Phòng chức năng có trách nhiệm thẩm định quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng và gửi kết quả thẩm định bằng văn bản về Ủy ban nhân dân cấp xã, nội dung thẩm định gồm:

- Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng kỳ trước.

- Phương hướng, mục tiêu bảo vệ và phát triển rừng của kỳ tiếp theo phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Đánh giá sự phù hợp giữa quy hoạch của cấp huyện với quy hoạch 3 loại rừng, quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng của cấp tỉnh; quy hoạch của cấp xã phù hợp với quy hoạch 3 loại rừng, quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng của cấp huyện.

- Sự phù hợp quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng với quy hoạch sử dụng đất.

- Các giải pháp thực hiện quy hoạch và tính khả thi của quy hoạch.

đ) Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu và hoàn chỉnh quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng của địa phương.

3. Trình và phê duyệt quy hoạch, quyết định kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng:

a) Trình và phê duyệt quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng:

- Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng cho địa phương.

- Ủy ban nhân dân cấp xã gửi hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng cho địa phương.

- Hồ sơ trình gồm: tờ trình Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp phê duyệt quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng; báo cáo chính và báo cáo tóm tắt quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm phê duyệt quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng cho cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm phê duyệt quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng cho cấp xã.

b) Trình và phê duyệt kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng:

- Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã gửi hồ sơ trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của địa phương. Hồ sơ gồm: tờ trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng; báo cáo chính và báo cáo tóm tắt kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định về kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của địa phương sau khi đã được Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua, cụ thể hóa kế hoạch năm (5) năm thành kế hoạch hàng năm và tổ chức, chỉ đạo thực hiện kế hoạch đó.

4. Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng.

Trường hợp phải điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của cấp huyện; của cấp xã thì trình tự, thủ tục điều chỉnh được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 14. Công bố quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng

Trong thời hạn không quá 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản phê duyệt quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; các quy hoạch, kế hoạch đó phải được công bố công khai theo quy định như sau:

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm công bố công khai quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của cả nước và của các vùng trên các phương tiện thông tin đại chúng. Tài liệu về quy hoạch, kế hoạch; lưu trữ và công bố quy hoạch, kế hoạch thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã công bố công khai quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của cấp mình trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương và lưu giữ tại trụ sở của Ủy ban nhân dân trong suốt thời gian của kỳ quy hoạch, kế hoạch và tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân quan tâm có thể tham khảo thuận lợi.

Điều 15. Xác lập các khu rừng phòng hộ, khu rừng đặc dụng, khu rừng sản xuất

Việc quyết định xác lập các khu rừng phòng hộ, khu rừng đặc dụng và khu rừng sản xuất phải đảm bảo nguyên tắc sau:

1. Các khu rừng được xác lập phải phù hợp với quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Phải đạt các tiêu chí, chỉ số quy định đối với mỗi loại rừng; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm quy định cụ thể các tiêu chí, chỉ số và phương pháp xác định các tiêu chí, chỉ số làm căn cứ cho việc xác lập khu rừng phòng hộ, khu rừng đặc dụng, khu rừng sản xuất để áp dụng thống nhất trong cả nước.

3. Thẩm quyền xác lập các khu rừng:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định xác lập các khu rừng phòng hộ liên tỉnh; khu rừng đặc dụng liên tỉnh và khu rừng đặc dụng là vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên theo đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định xác lập các khu rừng đặc dụng là khu bảo vệ cảnh quan, khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học; khu rừng phòng hộ, khu rừng sản xuất trong phạm vi và thuộc thẩm quyền của địa phương;

c) Cấp quyết định xác lập khu rừng có trách nhiệm bố trí kinh phí để đầu tư bảo vệ và phát triển khu rừng theo thẩm quyền.

Điều 16. Trình tự, thủ tục xác lập các khu rừng phòng hộ, khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ

1. Lập dự án xác lập khu rừng:

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng của cả nước có trách nhiệm tổ chức điều tra, khảo sát, lập dự án xác lập khu rừng đặc dụng liên tỉnh, khu rừng đặc dụng là vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên; khu rừng phòng hộ liên tỉnh và gửi dự thảo dự án xác lập khu rừng đến các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan để lấy ý kiến;

b) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời gian không quá 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự thảo dự án, có trách nhiệm góp ý bằng văn bản gửi về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

c) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm tổng hợp, nghiên cứu, tiếp thu ý kiến của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và hoàn chỉnh dự án xác lập khu rừng.

2. Trình và phê duyệt xác lập khu rừng.

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm lập hồ sơ dự án trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt dự án xác lập khu rừng. Hồ sơ gồm:

- Tờ trình Thủ tướng Chính phủ về việc xác lập khu rừng.
- Báo cáo chính và báo cáo tóm tắt dự án xác lập khu rừng.
- Bản đồ hiện trạng và ranh giới khu rừng.

b) Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc xác lập khu rừng.

3. Điều chỉnh ranh giới khu rừng thuộc thẩm quyền xác lập của Thủ tướng Chính phủ.

Trường hợp phải điều chỉnh ranh giới các khu rừng thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm lập hồ sơ điều chỉnh ranh giới khu rừng và lấy ý kiến của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan đến việc điều chỉnh ranh giới; hoàn chỉnh hồ sơ, trình Thủ tướng Chính phủ. Trình tự, thủ tục và hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Sau khi Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt việc xác lập hoặc điều chỉnh ranh giới khu rừng thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan tổ chức

thực hiện quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc xác lập hoặc điều chỉnh ranh giới khu rừng và quyết định thành lập Ban quản lý khu rừng theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 17. Trình tự, thủ tục xác lập các khu rừng phòng hộ, khu rừng đặc dụng, khu rừng sản xuất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

1. Tổ chức việc điều tra, khảo sát, lập dự án xác lập hoặc điều chỉnh ranh giới khu rừng phòng hộ, khu rừng đặc dụng, khu rừng sản xuất trong phạm vi của địa phương thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Phê duyệt dự án xác lập khu rừng thuộc thẩm quyền xác lập của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Việc lập dự án xác lập khu rừng và phê duyệt dự án theo nguyên tắc quy định tại Điều 15 Nghị định này.

3. Gửi báo cáo dự án xác lập khu rừng kèm quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để phối hợp quản lý, theo dõi.

Điều 18. Quản lý quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

a) Lập kế hoạch xây dựng quy hoạch, kế hoạch về bảo vệ và phát triển rừng và chỉ đạo thực hiện trong phạm vi cả nước;

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng cho các cấp tỉnh, huyện, xã theo quy định tại Điều 13, 14 và Điều 15 Luật Bảo vệ và phát triển rừng;

c) Xây dựng cơ chế thực hiện quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng trình Thủ tướng Chính phủ ban hành;

d) Theo dõi, kiểm tra, tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng cả nước báo cáo Thủ tướng Chính phủ vào quý IV năm cuối của kỳ quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng.

2. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm:

a) Tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của địa phương theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Chỉ đạo, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng tại địa phương sau khi đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

c) Thanh tra, kiểm tra, phát hiện và xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng tại địa phương;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của địa phương về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn vào quý IV năm cuối của kỳ quy hoạch, kế hoạch, đồng thời báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của địa phương lên Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp vào quý IV năm cuối của kỳ quy hoạch, kế hoạch; đồng thời báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp.

3. Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng hàng năm đối với năm cuối của kỳ kế hoạch năm (5) năm phải kèm theo báo cáo tổng hợp việc thực hiện cả kỳ kế hoạch năm (5) năm về bảo vệ và phát triển rừng.

Chương III
GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG, THU HỒI RỪNG, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG

Điều 19. Căn cứ giao rừng, cho thuê rừng

Việc giao rừng, cho thuê rừng căn cứ vào các quy định sau:

1. Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, quyết định.

2. Quỹ rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng của địa phương.

3. Nhu cầu sử dụng rừng của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn phải được thể hiện trong các văn bản sau:

a) Đối với tổ chức phải có dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt nếu là dự án sử dụng nguồn vốn từ ngân sách nhà nước; dự án và văn bản thẩm định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với tổ chức không sử dụng vốn ngân sách nhà nước; dự án có vốn đầu tư nước ngoài đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép đầu tư;

b) Đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn phải có đơn được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có rừng xác nhận.

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đề nghị thuê rừng thì hộ gia đình, cá nhân phải có dự án đầu tư và văn bản thẩm định của Phòng chức năng thuộc cấp huyện.

4. Phương án giao rừng, cho thuê rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã lập có sự tham gia của đại diện các đoàn thể và đại diện nhân dân các thôn trong cấp xã và phải được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

Điều 20. Giao rừng

Giao rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn và người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư vào Việt Nam quy định như sau:

1. Giao rừng đối với hộ gia đình, cá nhân:

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện giao rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên và rừng sản xuất là rừng trồng không thu tiền sử dụng rừng đối với hộ gia đình, cá nhân theo quy định tại Điều 24 Luật Bảo vệ và phát triển rừng;

b) Diện tích rừng giao cho hộ gia đình, cá nhân phải nằm trong phương án giao rừng của Ủy ban nhân dân cấp xã đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt;

c) Hộ gia đình, cá nhân được giao rừng phải sinh sống trên địa bàn thuộc cấp xã nơi có rừng.

2. Giao rừng đối cộng đồng dân cư thôn.

Giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn thực hiện theo quy định tại Điều 29 Luật Bảo vệ và phát triển rừng và theo quy định sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện giao rừng sản xuất, rừng phòng hộ không thu tiền sử dụng rừng đối với cộng đồng dân cư thôn; ưu tiên giao những khu rừng gắn với phong tục, truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số;

b) Diện tích rừng giao cho cộng đồng dân cư thôn phải nằm trong phương án giao rừng của Ủy ban nhân dân cấp xã đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt;

c) Rừng giao cho cộng đồng dân cư thôn phải nằm trong phạm vi của cấp xã.

3. Giao rừng đối với tổ chức kinh tế và người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên, giao rừng sản xuất là rừng trồng có thu tiền hoặc không thu tiền sử dụng rừng đối với tổ chức kinh tế quy định tại điểm a và b khoản 3 Điều 24 Luật Bảo vệ và phát triển rừng và giao rừng sản xuất là rừng trồng có thu tiền sử dụng rừng đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài quy định tại điểm c khoản 3 Điều 24 Luật Bảo vệ và phát triển rừng;

b) Việc giao rừng có thu tiền sử dụng rừng phải thực hiện đấu giá quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng, trường hợp khu rừng sản xuất chỉ có một tổ chức đề nghị được giao rừng thì không phải tổ chức đấu giá.

4. Giao rừng đối với tổ chức kinh tế trong nước liên doanh với tổ chức kinh tế nước ngoài.

Trường hợp các dự án đầu tư có quy mô lớn (nhóm A), do tổ chức kinh tế trong nước liên doanh với tổ chức kinh tế nước ngoài, sử dụng đất lâm nghiệp có rừng tự nhiên và rừng trồng thì được giao đất có thu tiền cùng với giao rừng có thu tiền, chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp để thực hiện Dự án theo nội dung đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Việc giao rừng phải xác định cụ thể về đặc điểm của khu rừng và phải được ghi trong quyết định giao rừng: vị trí và địa điểm khu rừng, diện tích rừng, loại rừng, trạng thái rừng, trữ lượng rừng và chất lượng rừng tại thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký quyết định giao rừng.

Điều 21. Cho thuê rừng

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vào Việt Nam được Nhà nước cho thuê rừng theo quy định tại Điều 25 Luật Bảo vệ và phát triển rừng.

2. Thẩm quyền cho thuê rừng thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Nghị định này.

3. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài:

a) Được thuê rừng sản xuất là rừng trồng để thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và pháp luật về đầu tư của Việt Nam;

b) Việc thuê rừng tự nhiên để kết hợp kinh doanh cảnh quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái - môi trường hoặc sản xuất kinh doanh lâm sản do Thủ tướng Chính phủ quy định.

4. Việc cho thuê rừng phải thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng; trường hợp khu rừng chỉ có một tổ chức hoặc chỉ có một cá nhân đề nghị thuê rừng thì không phải tổ chức đấu giá.

5. Việc cho thuê rừng phải xác định cụ thể về đặc điểm khu rừng cho thuê và phải được ghi trong quyết định cho thuê rừng, trong hợp đồng thuê rừng về vị trí và địa điểm khu rừng, diện tích rừng, loại rừng, trạng thái rừng, trữ lượng rừng và chất lượng rừng tại thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền bàn giao rừng cho thuê tại thực địa.

Điều 22. Hạn mức giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân

1. Hạn mức rừng phòng hộ, rừng sản xuất giao cho mỗi gia đình, cá nhân không quá 30 (ba mươi) ha đối với mỗi loại rừng.

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đã được giao đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối lại được giao thêm rừng phòng hộ, rừng sản xuất thì diện tích rừng phòng hộ, rừng sản xuất giao thêm cho mỗi hộ gia đình, cá nhân không quá hai mươi lăm (25) ha.

2. Trường hợp diện tích giao rừng cho mỗi hộ gia đình, cá nhân vượt quá hạn mức quy định tại khoản 1 Điều này thì số diện tích vượt quá hạn mức phải chuyển sang thuê rừng theo quy định như sau:

a) Hộ gia đình, cá nhân sử dụng diện tích rừng được giao trước ngày 01 tháng 01 năm 1999 nếu có diện tích vượt hạn mức thì diện tích vượt hạn mức đó được tiếp tục sử dụng với thời hạn bằng một phần hai (1/2) thời hạn được ghi trong quyết định giao rừng, sau thời hạn đó hộ gia đình, cá nhân phải chuyển sang thuê rừng theo Điều 25 của Luật Bảo vệ và phát triển rừng đối với diện tích vượt hạn mức;

b) Hộ gia đình, cá nhân sử dụng diện tích rừng được giao từ ngày 01 tháng 01 năm 1999 đến trước ngày 01 tháng 4 năm 2005 mà có diện tích vượt hạn mức mà

đã chuyển sang thuê rừng thì được tiếp tục thuê rừng theo thời hạn còn lại trong hợp đồng thuê rừng; trường hợp chưa chuyển sang thuê rừng thì phải chuyển sang thuê rừng kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2005 (ngày Luật Bảo vệ và phát triển rừng có hiệu lực) thời hạn thuê rừng là thời hạn còn lại của thời hạn đã ghi trong quyết định giao rừng đó;

c) Hộ gia đình, cá nhân được giao rừng sau ngày 01 tháng 4 năm 2005 mà có diện tích vượt hạn mức, thì diện tích vượt hạn mức phải chuyển sang thuê rừng kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2005, thời hạn thuê rừng là thời hạn còn lại của thời hạn ghi trong quyết định giao rừng đó.

3. Hạn mức giao đất trống thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho mỗi hộ gia đình, cá nhân để sản xuất lâm nghiệp không quá 30 (ba mươi) ha và không tính vào hạn mức nêu tại khoản 1 Điều này.

Điều 23. Thời hạn sử dụng rừng được Nhà nước giao, cho thuê

1. Thời hạn giao rừng, cho thuê rừng được quy định như sau:

a) Nhà nước giao rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cho chủ rừng để quản lý, bảo vệ và sử dụng ổn định lâu dài;

b) Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên, rừng sản xuất là rừng trồng hoặc cho thuê rừng sản xuất là rừng tự nhiên, rừng sản xuất là rừng trồng cho chủ rừng với thời hạn không quá 50 (năm mươi) năm; đối với các loài cây rừng có chu kỳ kinh doanh vượt quá 50 (năm mươi) năm, đối với dự án đầu tư ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn, mà cần thời hạn dài hơn thì thời hạn giao rừng, cho thuê rừng không quá 70 (bảy mươi) năm;

c) Nhà nước cho tổ chức kinh tế thuê rừng phòng hộ, thuê rừng đặc dụng để kết hợp kinh doanh cảnh quan nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái - môi trường với thời hạn không quá 50 (năm mươi) năm;

d) Khi hết thời hạn sử dụng rừng, nếu chủ rừng có nhu cầu tiếp tục sử dụng và trong quá trình sử dụng rừng, chủ rừng chấp hành đúng pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, sử dụng rừng phù hợp với quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng thì chủ rừng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét gia hạn sử dụng rừng.

2. Thời điểm để tính thời gian bắt đầu sử dụng rừng được quy định như sau:

a) Rừng được Nhà nước giao, cho thuê thì thời điểm sử dụng rừng tính từ ngày ký quyết định giao rừng, cho thuê rừng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Trường hợp rừng đã giao, đã cho thuê trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 mà trong quyết định giao rừng hoặc trong hợp đồng thuê rừng không ghi rõ thời hạn giao rừng, cho thuê rừng thì thời điểm giao rừng, cho thuê rừng được tính từ ngày 15 tháng 10 năm 1993;

Điều 24. Thẩm quyền giao rừng, cho thuê rừng và điều chỉnh quyết định giao rừng, cho thuê rừng

1. Thẩm quyền giao rừng, cho thuê rừng thực hiện theo quy định tại Điều 28 Luật Bảo vệ và phát triển rừng.

2. Thẩm quyền điều chỉnh quyết định giao rừng, cho thuê rừng đối với rừng đã giao, đã cho thuê trước ngày Luật Bảo vệ và phát triển rừng có hiệu lực thi hành:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan nhà nước có thẩm quyền được điều chỉnh về diện tích rừng, thời hạn sử dụng rừng đối với chủ rừng là tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài đã có quyết định giao rừng, cho thuê rừng trước ngày 01 tháng 4 năm 2005 mà phải điều chỉnh về diện tích rừng, thời gian sử dụng rừng;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện là cơ quan nhà nước có thẩm quyền được điều chỉnh về diện tích rừng, thời hạn sử dụng rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn đã có quyết định giao rừng, cho thuê rừng trước ngày 01 tháng 4 năm 2005 mà phải điều chỉnh về diện tích rừng, thời gian sử dụng rừng.

Điều 25. Gia hạn sử dụng rừng

1. Điều kiện được gia hạn sử dụng rừng.

a) Chủ rừng có nhu cầu tiếp tục sử dụng rừng;

b) Chủ rừng chấp hành tốt pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng trong quá trình sử dụng rừng;

c) Hiện trạng sử dụng rừng của chủ rừng phù hợp quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng.

2. Thẩm quyền gia hạn sử dụng rừng: cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao rừng, cho thuê rừng đối với chủ rừng nào thì có quyền quyết định gia hạn sử dụng rừng đối với chủ rừng đó.

Điều 26. Thu hồi rừng

1. Việc thu hồi rừng được thực hiện theo quy định tại Điều 22, khoản 1 Điều 28 và khoản 3 Điều 29 Luật Bảo vệ và phát triển rừng.

2. Nhà nước thực hiện việc thu hồi rừng để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia; để phát triển rừng cho lợi ích công cộng, phát triển kinh tế theo quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt theo quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều 26 Luật Bảo vệ và phát triển rừng trong các trường hợp sau:

a) Sử dụng rừng cho mục đích quốc phòng, an ninh;

b) Để xây dựng các công trình công cộng không nhằm mục đích kinh doanh;

c) Để thực hiện các dự án di dân, xây dựng khu kinh tế mới được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

d) Để xây dựng các công trình theo quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Thẩm quyền thu hồi rừng: cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao rừng, cho thuê rừng đối với chủ rừng nào thì có quyền quyết định thu hồi rừng đối với chủ rừng đó.

4. Trong trường hợp nhà nước thu hồi rừng đồng thời với việc thu hồi đất thì việc thu hồi đất, thu hồi rừng được thực hiện theo quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 27. Xử lý tiền sử dụng rừng, tiền thuê rừng trong trường hợp nhà nước thu hồi rừng

1. Ngoài những trường hợp chủ rừng không được bồi thường khi Nhà nước thu hồi rừng quy định tại khoản 3 Điều 26 Luật Bảo vệ và phát triển rừng, còn lại các trường hợp khác đều phải xác định tiền sử dụng rừng, tiền thuê rừng còn lại của chủ rừng trong tổng số tiền sử dụng rừng, tiền thuê rừng mà chủ rừng đã nộp cho nhà nước.

2. Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền thu hồi rừng có trách nhiệm thành lập hội đồng định giá để:

a) Xác định phần tiền sử dụng rừng, tiền thuê rừng còn lại của chủ rừng trong tổng số tiền sử dụng rừng, tiền thuê rừng mà chủ rừng đã nộp cho nhà nước mà số tiền đã nộp không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước;

b) Xác định giá trị quyền sử dụng rừng tăng thêm, giá trị rừng sản xuất là rừng trồng do chủ rừng đã đầu tư để xây dựng và phát triển rừng trên diện tích rừng được giao, được thuê mà tiền đầu tư đó không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.

3. Phần tiền sử dụng rừng, tiền thuê rừng còn lại và phần giá trị quyền sử dụng rừng tăng thêm, giá trị rừng sản xuất là rừng trồng do chủ rừng đã đầu tư quy định tại khoản 2 Điều này thuộc sở hữu của chủ rừng được giải quyết như sau:

a) Trường hợp rừng bị thu hồi để giao hoặc cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác thuê thì tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao hoặc được thuê có trách nhiệm chuyển tiền cho Nhà nước để Nhà nước trả tiền đó cho chủ rừng bị thu hồi rừng;

b) Trường hợp rừng bị thu hồi để trả lại Nhà nước thì Nhà nước có trách nhiệm trả tiền cho chủ rừng bị thu hồi rừng.

4. Trường hợp thu hồi rừng mà rừng đó đã chuyển nhượng quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng thì tiền sử dụng rừng, tiền thuê rừng còn lại và giá trị tăng thêm của rừng được giải quyết như đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

5. Trường hợp thu hồi rừng mà chủ rừng bị thu hồi rừng đã cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác thuê lại rừng, thế chấp, bảo lãnh hoặc góp vốn bằng giá trị

quyền sử dụng rừng, giá trị rừng sản xuất là rừng trồng thì quyền lợi của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê lại rừng, nhận thế chấp, nhận bảo lãnh hoặc nhận góp vốn quyền sử dụng rừng, giá trị rừng sản xuất là rừng trồng được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.

6. Trường hợp chủ rừng bị phá sản và phải thu hồi rừng thì việc xử lý tiền sử dụng rừng, tiền thuê rừng thực hiện theo pháp luật về phá sản.

Điều 28. Chuyển mục đích sử dụng từ loại rừng này sang loại rừng khác

1. Việc chuyển mục đích sử dụng từ loại rừng này sang loại rừng khác phải phù hợp với quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Việc chuyển mục đích sử dụng rừng phải theo đúng thẩm quyền và được quy định như sau:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định chuyển mục đích sử dụng toàn bộ hoặc một phần đối với khu rừng do Thủ tướng Chính phủ xác lập theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển mục đích sử dụng toàn bộ hoặc một phần khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác lập, cụ thể:

- Quyết định chuyển đổi mục đích sử dụng giữa 3 loại rừng với nhau đối với các khu rừng thuộc quyền xác lập của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trường hợp người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức cá nhân nước ngoài sử dụng rừng để thực hiện dự án đầu tư mà phải chuyển mục đích sử dụng rừng do điều chỉnh dự án đầu tư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quyết định việc chuyển mục đích sử dụng rừng đối với dự án đó.

3. Việc chuyển mục đích sử dụng từ loại rừng này sang loại rừng khác phải đạt các tiêu chí và chỉ số cho phép xác lập loại rừng đó.

a) Diện tích rừng đặc dụng, rừng sản xuất được chuyển sang rừng phòng hộ thì diện tích đó phải đạt tiêu chí và chỉ số cho phép công nhận rừng phòng hộ;

b) Diện tích rừng phòng hộ, rừng sản xuất được chuyển sang rừng đặc dụng thì diện tích đó phải đạt tiêu chí và chỉ số cho phép công nhận rừng đặc dụng;

c) Diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ được chuyển sang rừng sản xuất thì diện tích đó phải đạt tiêu chí và chỉ số cho phép công nhận rừng sản xuất.

Điều 29. Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích không phải lâm nghiệp

Các loại rừng được chuyển mục đích sử dụng khác không phải là lâm nghiệp phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và phải phù hợp với quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và theo các quy định sau:

1. Thẩm quyền chuyển mục đích sử dụng rừng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định này.

2. Có dự án đầu tư trên diện tích rừng chuyển đổi mục đích sử dụng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Có báo cáo đánh giá tác động môi trường do việc chuyển mục đích sử dụng rừng.

4. Có phương án đền bù giải phóng mặt bằng khu rừng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

5. Cơ quan cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác phải đảm bảo việc đầu tư trồng rừng mới thay thế diện tích rừng sẽ chuyển sang mục đích sử dụng khác.

Điều 30. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các cấp

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện việc giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng theo quy định tại các Điều 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29 Nghị định này, gắn liền với việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo được tiến hành thống nhất, đồng thời, đồng bộ trong cả nước, trong đó:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chỉ đạo việc xác định các thông tin, số liệu có liên quan đến các loại đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất;

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chỉ đạo việc xác định các thông tin, số liệu có liên quan đến các loại rừng.

2. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo các cơ quan chức năng thuộc cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thực hiện thống nhất, đồng bộ, đồng thời việc giao đất, giao rừng, cho thuê đất, thuê rừng, thu hồi đất, thu hồi rừng và chuyển mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên phạm vi địa phương;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc giao đất, giao rừng, cho thuê đất, thuê rừng, thu hồi đất, thu hồi rừng, chuyển mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng và phối hợp với các cơ quan chức năng của cấp tỉnh, của cấp huyện trong việc bàn giao đất, bàn giao rừng cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tại thực địa.

Chương IV
CÔNG NHẬN, ĐĂNG KÝ, CHUYỂN ĐỔI, CHUYỂN NHƯỢNG, TẶNG CHO, CHO THUÊ, CHO THUÊ LẠI, THẾ CHẤP, BẢO LÃNH, GÓP VỐN, ĐỂ THỪA KẾ QUYỀN SỬ DỤNG RỪNG, QUYỀN SỞ HỮU RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG

Điều 31. Công nhận, đăng ký quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng

1. Việc công nhận quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền thừa nhận quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng bằng hình thức ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong hồ sơ địa chính, hồ sơ quản lý rừng nhằm xác lập quyền và nghĩa vụ của chủ rừng.

2. Việc đăng ký quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng thực hiện theo pháp luật về đăng ký bất động sản.

3. Quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng đã được ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì việc cấp mới, cấp lại, cấp đổi và thu hồi giấy chứng nhận; cấp giấy chứng nhận cho người trúng đấu giá quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng; cấp giấy chứng nhận cho người được sử dụng rừng theo bản án hoặc quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định của cơ quan thi hành án được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 32. Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân

Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân được chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, cho thuê lại, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn, để thừa kế quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng đối với các loại rừng và trong các trường hợp sau đây:

1. Về chuyển đổi.

a) Được chuyển đổi quyền sử dụng rừng phòng hộ nhà nước giao;

b) Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đã nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho, nhận thừa kế quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng hợp pháp từ chủ rừng khác thì được chuyển đổi quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng đó; trường hợp nhận chuyển đổi thì chỉ được chuyển đổi cho hộ gia đình, cá nhân khác trong cùng xã, phường, thị trấn.

2. Về chuyển nhượng:

a) Được chuyển nhượng rừng sản xuất là rừng trồng do nhà nước giao và rừng trồng bằng vốn ngân sách nhà nước đầu tư trên đất Nhà nước giao hoặc cho thuê để trồng rừng nhưng phải hoàn trả giá trị Nhà nước đã đầu tư;

b) Được chuyển nhượng rừng trồng do chủ rừng tự bỏ vốn đầu tư trên đất được Nhà nước giao hoặc cho thuê để trồng rừng.

3. Về tặng cho:

Được tặng cho Nhà nước, cộng đồng dân cư thôn rừng sản xuất là rừng trồng Nhà nước giao hoặc rừng sản xuất là rừng trồng trên đất Nhà nước giao đất hoặc cho thuê.

4. Về cho thuê, cho thuê lại rừng: được cho thuê rừng sản xuất là rừng trồng Nhà nước giao hoặc Nhà nước cho thuê nhưng thời gian cho thuê, cho thuê lại rừng không vượt quá thời hạn quy định trong quyết định Nhà nước giao đất, cho thuê đất, thuê rừng.

5. Về thế chấp, bảo lãnh, góp vốn:

a) Được thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng được Nhà nước giao;

b) Được thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị tăng thêm của rừng sản xuất là rừng trồng Nhà nước cho thuê do chủ rừng đầu tư;

c) Được thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng do chủ rừng tự đầu tư trên đất Nhà nước giao hoặc cho thuê;

d) Đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên Nhà nước giao hoặc cho thuê thì chỉ được thế chấp, bảo lãnh, góp bằng giá trị quyền sử dụng rừng tăng thêm do chủ rừng tự đầu tư so với giá trị quyền sử dụng rừng được xác định tại thời điểm được giao rừng, cho thuê rừng;

đ) Việc thế chấp, bảo lãnh chỉ được thực hiện tại tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam; được góp vốn với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

6. Về thừa kế:

a) Được để thừa kế quyền sử dụng rừng phòng hộ, rừng sản xuất Nhà nước giao theo quy định của pháp luật về thừa kế;

b) Được để thừa kế rừng trồng do cá nhân tự đầu tư trên đất được Nhà nước giao, cho thuê theo quy định của pháp luật về thừa kế.

Điều 33. Chủ rừng là tổ chức kinh tế trong nước

Chủ rừng là tổ chức kinh tế trong nước được chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, cho thuê lại, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng trong các trường hợp sau đây:

1. Về chuyển nhượng:

a) Được chuyển nhượng quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng Nhà nước giao có thu tiền sử dụng rừng hoặc nhận chuyển nhượng rừng

sản xuất là rừng trồng mà tiền sử dụng rừng, tiền nhận chuyển nhượng đã trả không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước;

b) Được chuyển nhượng rừng trồng bằng vốn đầu tư không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước trên đất Nhà nước giao hoặc cho thuê để trồng rừng.

2. Về tặng cho:

Được tặng cho rừng trồng bằng vốn đầu tư không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước trên diện tích đất Nhà nước giao hoặc cho thuê để trồng rừng cho Nhà nước, cộng đồng dân cư thôn.

3. Về cho thuê, cho thuê lại rừng:

a) Được cho thuê rừng sản xuất là rừng trồng trên đất nhà nước giao;

b) Được cho thuê lại rừng để kết hợp sản xuất lâm nghiệp - nông nghiệp - ngư nghiệp, kinh doanh cảnh quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái - môi trường, nghiên cứu khoa học trong trường hợp Nhà nước giao rừng sản xuất có thu tiền sử dụng rừng, hoặc nhận chuyển nhượng rừng sản xuất mà tiền đã trả không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước;

c) Thời gian cho thuê, cho thuê lại rừng không vượt quá thời hạn quy định trong quyết định giao đất, cho thuê đất, thuê rừng.

4. Về thế chấp, bảo lãnh, góp vốn:

a) Được thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị rừng trồng là rừng giống được đầu tư bằng vốn của tổ chức;

b) Được thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng rừng sản xuất tăng thêm do chủ rừng tự đầu tư so với giá trị quyền sử dụng rừng xác định tại thời điểm được giao rừng trong trường hợp nhà nước giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đã trả không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước;

c) Được thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng rừng sản xuất tăng thêm do chủ rừng tự đầu tư so với giá trị quyền sử dụng rừng xác định tại thời điểm Nhà nước cho thuê rừng;

d) Được góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng trong trường hợp tổ chức được nhà nước giao đất, cho thuê đất để trồng rừng sản xuất;

đ) Việc thế chấp, bảo lãnh chỉ được thực hiện tại tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

Điều 34. Chủ rừng là người Việt Nam định cư ở nước ngoài

Chủ rừng là người Việt Nam định cư ở nước ngoài được chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê lại, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn, để thừa kế quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng đối với các loại rừng và trong các trường hợp sau đây:

1. Về chuyển nhượng:

a) Được chuyển nhượng quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng Nhà nước giao có thu tiền sử dụng rừng hoặc cho thuê rừng sản xuất là rừng trồng trả tiền một lần cho cả thời gian thuê;

b) Được chuyển nhượng rừng trồng trên đất Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất để trồng rừng.

2. Về tặng cho:

a) Được tặng cho rừng sản xuất là rừng trồng Nhà nước giao có thu tiền sử dụng rừng hoặc nhà nước cho thuê rừng sản xuất là rừng trồng trả tiền một lần cho cả thời gian thuê;

b) Được tặng cho rừng trồng trên đất Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất để trồng rừng sản xuất;

c) Chỉ được tặng cho rừng quy định tại điểm a và b khoản này cho Nhà nước, cộng đồng dân cư thôn.

3. Về cho thuê, cho thuê lại rừng:

a) Được cho thuê lại rừng sản xuất là rừng trồng Nhà nước giao có thu tiền sử dụng rừng hoặc cho thuê rừng sản xuất là rừng trồng trả tiền một lần cho cả thời gian thuê;

b) Được cho thuê rừng sản xuất là rừng trồng Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc rừng trồng trên đất Nhà nước cho thuê trả tiền một lần cho cả thời gian thuê;

c) Được cho thuê lại rừng sản xuất là rừng trồng Nhà nước cho thuê để kết hợp sản xuất lâm nghiệp - nông nghiệp - ngư nghiệp, kinh doanh cảnh quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái - môi trường, nghiên cứu khoa học;

c) Thời gian cho thuê, cho thuê lại rừng quy định tại các điểm a, b và c khoản này không vượt quá thời hạn quy định trong quyết định Nhà nước giao đất, cho thuê đất, thuê rừng.

4. Về thế chấp, bảo lãnh, góp vốn:

a) Được thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị đối với các loại rừng sau:

- Rừng sản xuất là rừng trồng Nhà nước giao có thu tiền sử dụng rừng.

- Rừng sản xuất là rừng trồng Nhà nước cho thuê mà trả tiền một lần cho cả thời gian thuê.

- Rừng sản xuất là rừng trồng Nhà nước cho thuê mà trả tiền thuê đất hàng năm.

b) Được thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng do chủ rừng đầu tư trong trường hợp Nhà nước cho thuê rừng trả tiền hàng năm;

c) Được góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng trên đất Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc trên đất Nhà nước cho thuê;

d) Việc thế chấp, bảo lãnh chỉ được thực hiện tại tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

5. Về thừa kế:

a) Được để thừa kế rừng sản xuất là rừng trồng Nhà nước giao có thu tiền sử dụng rừng hoặc cho thuê rừng trả tiền một lần cho cả thời gian thuê;

b) Được để thừa kế rừng sản xuất là rừng trồng trên đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc trên đất Nhà nước cho thuê trả tiền một lần cho cả thời gian thuê để trồng rừng.

Điều 35. Chủ rừng là tổ chức, cá nhân nước ngoài

Chủ rừng là tổ chức, cá nhân nước ngoài được chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê lại, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng trong các trường hợp sau đây:

1. Được chuyển nhượng rừng sản xuất là rừng trồng do mình tự đầu tư trên đất Nhà nước cho thuê.

2. Được tặng cho rừng sản xuất là rừng trồng trên đất Nhà nước cho thuê để trồng rừng sản xuất cho Nhà nước, cộng đồng dân cư thôn.

3. Được cho thuê rừng sản xuất là rừng trồng trên đất Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần để trồng rừng.

4. Về thế chấp, bảo lãnh, góp vốn:

a) Được thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng rừng sản xuất tăng thêm do chủ rừng tự đầu tư so với giá trị quyền sử dụng rừng xác định tại thời điểm thuê rừng;

b) Được thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng trong trường hợp chủ rừng trồng rừng trên đất Nhà nước cho thuê mà trả tiền thuê đất hàng năm;

c) Việc thế chấp, bảo lãnh chỉ được thực hiện tại tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

Điều 36. Trình tự, thủ tục mua, bán, tặng cho, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn, để thừa kế quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng

1. Trình tự, thủ tục mua, bán, tặng cho, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn, để thừa kế quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng thực hiện theo quy định tại các Điều 148, 149, 151, 152, 153 và Điều 155 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 về thi hành Luật Đất đai.

2. Cơ quan thực hiện việc chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn, để thừa kế quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng sau khi hoàn thành các thủ tục có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc phòng chức năng của cấp huyện, để phối hợp theo dõi, quản lý và cập nhật hồ sơ quản lý rừng.

Điều 37. Thực hiện nghĩa vụ về tài chính của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng rừng

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng rừng thực hiện các quyền của chủ rừng và phải thực hiện nghĩa vụ tài chính sau đây:

a) Nộp tiền sử dụng rừng, tiền thuê rừng, các loại thuế có liên quan đến việc sử dụng rừng khi Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng; khi thực hiện việc chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê lại, để thừa kế;

b) Nộp phí và lệ phí liên quan đến việc quản lý, sử dụng rừng khi thực hiện các thủ tục hành chính.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định và hướng dẫn trình tự, thủ tục nộp tiền sử dụng rừng, tiền thuê rừng, phí và lệ phí có liên quan đến việc bảo vệ và phát triển rừng.

Chương V
THỐNG KÊ RỪNG, KIỂM KÊ RỪNG, THEO DÕI DIỄN BIẾN TÀI NGUYÊN RỪNG

Điều 38. Hồ sơ quản lý rừng

1. Hồ sơ quản lý rừng bao gồm những số liệu về diện tích rừng và tình trạng rừng, về tình hình quản lý rừng và bản đồ kèm theo thể hiện đến lô rừng. Hồ sơ phải thể hiện đầy đủ, đảm bảo chính xác và được chỉnh lý cập nhật thường xuyên, kịp thời; hồ sơ phải được lưu giữ và quản lý dưới dạng tài liệu trên giấy và chuyển sang dạng số để quản lý trên máy tính.

2. Hồ sơ quản lý rừng được lập cho từng cấp xã, trong đó đơn vị nhỏ nhất là lô, đơn vị thống kê là tiểu khu, đơn vị tập hợp là cấp xã.

3. Hồ sơ quản lý rừng được lập thành một (1) bản gốc lưu tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và hai (2) bản sao lưu, một (1) bản lưu tại phòng chức năng của cấp huyện và một (1) bản sao lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm ban hành quy định về nội dung, biểu mẫu và phương pháp lập hồ sơ quản lý rừng; quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế đối với việc lập hồ sơ quản lý rừng; chế độ quản lý, sử dụng hồ sơ quản lý rừng đảm bảo thống nhất trong cả nước.

Điều 39. Thống kê rừng, kiểm kê rừng

1. Thống kê rừng là việc ghi chép, tổng hợp diện tích, trạng thái các loại rừng trên sổ sách và được thực hiện hàng năm. Kiểm kê rừng là việc kiểm tra, đối chiếu giữa số liệu ghi chép trên sổ sách thống kê, trên bản đồ với diện tích rừng được giao, được thuê trên thực địa và được thực hiện năm (5) năm một lần và vào các năm có số hàng đơn vị là số không (0) hoặc số năm (5).

2. Trách nhiệm của chủ rừng và Ủy ban nhân dân cấp xã về thống kê, kiểm kê rừng:

a) Chủ rừng có trách nhiệm ghi chép, thống kê, kiểm kê rừng theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; báo cáo kết quả thống kê, kiểm kê rừng cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có rừng;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thống kê rừng và tình hình quản lý rừng trong phạm vi địa phương kể cả những diện tích rừng, đất để trồng rừng chưa giao, chưa cho thuê.

3. Báo cáo và công bố kết quả thống kê rừng.

a) Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp và báo cáo kết quả thống kê, kiểm kê rừng lên Ủy ban nhân dân cấp huyện;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp và báo cáo kết quả thống kê, kiểm kê rừng lên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp và báo cáo kết quả thống kê, kiểm kê rừng lên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

d) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với cơ quan Thống kê Trung ương tổng hợp kết quả thống kê, kiểm kê rừng báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

đ) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm công bố kết quả thống kê, kiểm kê rừng của cả nước; Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm công bố kết quả thống kê, kiểm kê rừng của địa phương.

Kết quả thống kê rừng của cả nước và của từng địa phương được công bố vào quý I hàng năm; kết quả kiểm kê rừng của cả nước và của địa phương được công bố vào quý II của năm đầu kỳ kiểm kê tiếp theo.

Điều 40. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng

1. Nội dung theo dõi diễn biến tài nguyên rừng bao gồm: thay đổi về diện tích rừng, trữ lượng rừng, chất lượng rừng, số lượng và thành phần các loài thực vật rừng, động vật rừng. Sự thay đổi của rừng trong mối quan hệ với những yếu tố kinh tế, xã hội, môi trường, phát hiện những quy luật diễn biến tài nguyên rừng.

2. Việc đánh giá theo dõi diễn biến tài nguyên rừng được thực hiện thường xuyên và được công bố năm (5) năm một lần:

a) Chủ rừng có trách nhiệm theo dõi diễn biến tài nguyên rừng trên diện tích rừng được giao, được thuê;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có rừng có trách nhiệm báo cáo diễn biến tài nguyên rừng của địa phương lên Ủy ban nhân dân cấp huyện; kiểm lâm cơ sở tham mưu, tổng hợp diễn biến tài nguyên rừng cho Ủy ban nhân dân cấp xã;

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm báo cáo diễn biến tài nguyên rừng lên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm báo cáo diễn biến tài nguyên rừng về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

đ) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ diễn biến tài nguyên rừng của cả nước;

Công bố diễn biến tài nguyên rừng của cả nước và của từng địa phương chậm nhất vào ngày 30 tháng 6 năm đầu tiên của chu kỳ năm (5) năm về theo dõi diễn biến tài nguyên rừng tiếp theo.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm tổ chức thực hiện Chương trình điều tra, theo dõi, đánh giá diễn biến tài nguyên rừng trên phạm vi toàn quốc và từng tỉnh, phục vụ cho việc hoạch định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trung hạn và dài hạn của nhà nước.

Điều 41. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Bộ có liên quan và Ủy ban nhân dân các cấp về thống kê rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm.

a) Ban hành và hướng dẫn nội dung, phương pháp, thống kê rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng; chỉ đạo các đơn vị trong ngành, các địa phương thực hiện việc thống kê rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng; công bố kết quả thống kê rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng của cả nước;

b) Phối hợp với cơ quan thống kê của Nhà nước lập biểu mẫu về thống kê, kiểm kê, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng để áp dụng thống nhất trong cả nước và phù hợp với pháp luật về thống kê, kiểm kê.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc thống nhất số liệu về diện tích các loại rừng với diện tích các loại đất rừng cho phù hợp theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

3. Tổng cục Thống kê có trách nhiệm.

a) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc lập các biểu mẫu thống kê, kiểm kê, hướng dẫn cơ quan thống kê các địa phương phối hợp

với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, phòng chức năng được phân công giúp Ủy ban nhân dân các cấp trong việc thống kê rừng, kiểm kê rừng.

b) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp kết quả thống kê, kiểm kê rừng báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Chương VI
TỔ CHỨC QUẢN LÝ RỪNG, BẢO VỆ RỪNG, PHÁT TRIỂN RỪNG VÀ SỬ DỤNG RỪNG

Mục 1
TỔ CHỨC QUẢN LÝ RỪNG

Điều 42. Phân chia, xác định ranh giới quản lý rừng

1. Các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất phải được xác định ranh giới rõ ràng trên bản đồ, trên thực địa và lập hồ sơ quản lý rừng; trên thực địa phải thể hiện bằng hệ thống mốc, bảng chỉ dẫn; rừng và đất đã được quy hoạch để gây trồng rừng của các địa phương phải được phân chia thành các đơn vị quản lý như sau:

a) Tiểu khu: là đơn vị cơ bản trong hệ thống quản lý rừng, tiểu khu rừng có ranh giới cố định được bao gồm trọn một số khoảnh và thuận lợi cho việc quản lý khu rừng; mỗi tiểu khu có diện tích trung bình một ngàn (1.000) hecta; số hiệu tiểu khu được đánh số theo một hệ thống trong phạm vi của cấp tỉnh;

b) Khoảnh: là đơn vị quản lý rừng được phân chia ra từ tiểu khu rừng, khoảnh có ranh giới ổn định, dễ xác định vị trí, ranh giới trên thực địa, thuận lợi trong quản lý và chỉ đạo sản xuất; mỗi khoảnh có diện tích trung bình một trăm (100) hecta, số hiệu khoảnh được đánh số theo từng tiểu khu. Trường hợp khoảnh chưa phân chia ra các lô rừng thì khoảnh là đơn vị thống kê tài nguyên rừng;

c) Lô rừng: là đơn vị nhỏ nhất trong hệ thống quản lý rừng, thống kê tài nguyên rừng, lô rừng được chia ra từ các khoảnh. Căn cứ vào trạng thái rừng để phân chia khoảnh ra các lô, lô rừng phải có cùng một trạng thái nhằm đảm bảo cho lô rừng được thực hiện thống nhất một biện pháp kỹ thuật tác động, thuận tiện cho việc quản lý và thi công; tên lô rừng được ghi theo từng khoảnh, trong cùng một khoảnh tên các lô rừng không được trùng nhau.

2. Việc phân chia các đơn vị quản lý rừng được thực hiện thống nhất trong địa bàn cấp tỉnh và trên phạm vi cả nước. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn cụ thể về việc phân chia đơn vị quản lý rừng, mốc ranh giới, bảng chỉ dẫn và việc lập hồ sơ quản lý rừng.

3. Chủ rừng và các tổ chức được Nhà nước giao quản lý rừng phải phân chia rừng được giao, được thuê thành các đơn vị quản lý theo quy định tại khoản 1 Điều này theo hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 43. Tổ chức quản lý rừng phòng hộ

1. Những khu rừng phòng hộ đầu nguồn tập trung có diện tích từ 5.000 ha trở lên hoặc có diện tích dưới 5.000 ha nhưng có tầm quan trọng về chức năng phòng hộ: chắn gió, chắn cát bay; khu rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển, liền vùng, tập trung, được thành lập Ban quản lý.

2. Ban quản lý khu rừng phòng hộ hoạt động theo cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp.

3. Tổ chức bộ máy quản lý và biên chế của Ban quản lý khu rừng phòng hộ thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Ban quản lý khu rừng phòng hộ được khoán các công việc về bảo vệ rừng, gây trồng rừng, chăm sóc và làm giàu rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn, lực lượng vũ trang, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp tại chỗ để thực hiện việc bảo vệ và phát triển rừng.

5. Những khu rừng phòng hộ khác với quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao, cho thuê cho các tổ chức khác; Ủy ban nhân dân cấp huyện giao, cho thuê cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

6. Những diện tích rừng phòng hộ chưa giao, chưa cho thuê, căn cứ quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 38 Luật Bảo vệ và phát triển rừng.

Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm lập phương án bảo vệ; lập phương án và kế hoạch giao, cho thuê rừng trình Ủy ban nhân dân cấp huyện để từng bước đưa rừng vào sử dụng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

Điều 44. Tổ chức quản lý rừng đặc dụng

1. Những khu rừng đặc dụng là vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên tập trung, là khu bảo vệ cảnh quan gắn với di tích lịch sử đã được xếp hạng được thành lập Ban quản lý khu rừng đặc dụng.

Những khu rừng đặc dụng là vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên được phân ra các khu chức năng để quản lý, gồm: một hoặc nhiều phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái, phân khu dịch vụ hành chính.

2. Những khu rừng đặc dụng là rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học được Nhà nước giao cho tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đào tạo, dạy nghề về lâm nghiệp, thì những tổ chức đó có trách nhiệm quản lý, bảo vệ, sử dụng và phát triển diện tích rừng được giao theo quy chế quản lý rừng.

3. Những khu rừng đặc dụng không thuộc diện quy định tại khoản 1 và 2 Điều này; những khu rừng đặc dụng có diện tích nhỏ, phân tán Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho các tổ chức kinh tế thuê rừng để quản lý, bảo vệ, kết hợp kinh doanh cảnh quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái - môi trường.

4. Ban quản lý khu rừng đặc dụng hoạt động theo cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp.

5. Tổ chức bộ máy quản lý và biên chế của Ban quản lý khu rừng đặc dụng thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

6. Ban quản lý khu rừng đặc dụng được khoán các công việc về bảo vệ rừng, gây trồng rừng, chăm sóc và làm giàu rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn, lực lượng vũ trang tại chỗ để thực hiện việc bảo vệ và phát triển rừng. Đối với phân khu bảo vệ nghiêm ngặt chưa có điều kiện chuyển dân ra khỏi phân khu thì chỉ được khoán ngắn hạn công việc bảo vệ rừng, phát triển rừng cho hộ gia đình, cá nhân trong khu vực đó.

Điều 45. Tổ chức quản lý rừng sản xuất

1. Những khu rừng sản xuất là rừng tự nhiên tập trung, có trữ lượng giàu, trung bình nhưng phải đóng cửa, không khai thác, thì thực hiện tổ chức quản lý theo quy định tại quy chế quản lý rừng do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Những khu rừng sản xuất tập trung, liền vùng, liền khoảnh thì ưu tiên giao, cho thuê cho các tổ chức thuộc các thành phần kinh tế để sản xuất kinh doanh lâm nghiệp.

3. Những khu rừng sản xuất có diện tích nhỏ dưới một ngàn (1.000) ha, phân tán, Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền giao, cho thuê cho các tổ chức, cho hộ gia đình, cá nhân hoặc giao cho cộng đồng dân cư thôn để quản lý, bảo vệ và phát triển rừng theo quy chế quản lý rừng.

4. Đối với những diện tích rừng sản xuất chưa giao, chưa cho thuê:

a) Căn cứ quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 38 Luật Bảo vệ và phát triển rừng;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm lập phương án bảo vệ; lập phương án và kế hoạch giao, cho thuê rừng trình Ủy ban nhân dân cấp huyện, để từng bước giao rừng, cho thuê rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

Mục 2
BẢO VỆ RỪNG

Điều 46. Bảo vệ hệ sinh thái rừng, thực vật rừng, động vật rừng

1. Bảo vệ hệ sinh thái rừng:

a) Việc bảo vệ hệ sinh thái rừng thực hiện theo quy định tại Điều 40 Luật Bảo vệ và phát triển rừng;

b) Hệ sinh thái rừng bị ảnh hưởng do tác động của các hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc những hoạt động khác bao gồm:

- Cấu trúc của rừng và thành phần các loài thực vật chủ yếu bị thay đổi; số lượng, chất lượng rừng bị suy giảm.

- Môi trường rừng: đất đai, tiểu khí hậu, nguồn nước bị thay đổi.

- Cảnh quan của rừng bị thay đổi.

2. Bảo vệ thực vật rừng.

a) Những loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, nguồn gen thực vật rừng quý, hiếm phải được quản lý, bảo vệ theo quy định của Chính phủ;

b) Việc khai thác chính thực vật rừng chỉ được thực hiện ở các khu rừng đã có chủ rừng được Nhà nước giao rừng hoặc cho thuê rừng;

c) Việc khai thác gỗ và lâm sản, khai thác tận dụng, tận thu gỗ trong rừng tự nhiên, trong rừng trồng hoặc khai thác gỗ vườn rừng phải thực hiện theo quy chế quản lý rừng của Thủ tướng Chính phủ và quy trình, quy phạm về khai thác gỗ và lâm sản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Bảo vệ động vật rừng.

a) Những loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; nguồn gen động vật rừng quý, hiếm phải được quản lý, bảo vệ theo quy định của Chính phủ;

b) Những loài động vật rừng thông thường không nằm trong danh mục động vật rừng quý, hiếm khi săn, bắt, bẫy, nuôi nhốt phải theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và phải thực hiện theo đúng quy định trong giấy phép đã được cấp.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chế khai thác gỗ và lâm sản; quy phạm, quy trình về khai thác rừng; quy định khu vực, loài động vật rừng được phép săn, bắt, mùa cấm săn, bắt, phương tiện, dụng cụ cấm hoặc hạn chế sử dụng trong săn, bắt động vật rừng; hướng dẫn trình tự, thủ tục khai thác gỗ, lâm sản và việc săn, bắt, bẫy, nuôi nhốt động vật rừng.

Điều 47. Phòng cháy, chữa cháy rừng

Việc phòng cháy, chữa cháy rừng thực hiện theo quy định của Luật phòng cháy, chữa cháy; theo quy định tại Điều 42 của Luật Bảo vệ và phát triển rừng và theo các quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy rừng.

Điều 48. Phòng, trừ sinh vật hại rừng

1. Việc trồng cây rừng, nuôi hoặc chăn, thả động vật vào rừng phải thực hiện theo đúng pháp lệnh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật và pháp lệnh về thú y; không được sử dụng thuốc phòng, trừ sinh vật hại rừng không đúng theo danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam.

2. Chủ rừng phải chấp hành đầy đủ các biện pháp về phòng, trừ sinh vật hại rừng, chủ động thực hiện các biện pháp phòng, trừ sinh vật hại rừng và phải chịu trách nhiệm khi không thực hiện các biện pháp phòng, trừ theo hướng dẫn của cơ quan chức năng có thẩm quyền.

3. Các biện pháp lâm sinh hoặc sinh học để phòng, trừ sinh vật gây hại rừng được khuyến khích bao gồm:

a) Gieo trồng các loại cây có khả năng chống chịu sinh vật gây hại;

b) Diệt trừ hoặc ngăn chặn sinh vật hại rừng bằng việc sử dụng các nhân tố sinh vật như: động vật ký sinh, động vật ăn thịt;

c) Nhân hoặc thả những loài sâu hại đã bị diệt dục hoặc những loài sâu hại đã được tác động để làm mất khả năng di truyền;

d) Diệt trừ hoặc ngăn chặn sự phát triển của các quần thể sinh vật hại bằng cách phối hợp, sử dụng một cách hợp lý hai hoặc nhiều biện pháp để duy trì mật độ sinh vật hại bằng hoặc dưới ngưỡng kinh tế.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm dự báo tình hình dịch bệnh, hướng dẫn các biện pháp phòng, trừ sinh vật hại rừng.

Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo các lực lượng để diệt trừ sinh vật hại rừng trong phạm vi địa phương, không để sinh vật gây hại rừng lây lan sang các địa phương khác.

Điều 49. Kinh doanh, vận chuyển và chế biến lâm sản

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh lâm sản phải đảm bảo trước cơ quan pháp luật về nguồn gốc gỗ, lâm sản hợp pháp.

2. Lâm sản do tổ chức, cá nhân mua, bán, vận chuyển, chế biến phải có chứng từ hợp pháp theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; việc đóng dấu búa kiểm lâm lên gỗ thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Tổ chức, cá nhân kinh doanh, chế biến lâm sản khi nhập, xuất lâm sản phải ghi chép vào sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản theo mẫu thống nhất và chịu sự giám sát, kiểm tra của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Việc nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập thực vật rừng, động vật rừng, các sản phẩm của chúng và các mẫu vật có nguồn gốc tự nhiên, nguồn gốc do gây nuôi sinh sản hoặc trồng cấy nhân tạo và các loài động vật, thực vật hoang dã quý, hiếm, thông thường thực hiện theo quy định của Chính phủ, công ước quốc tế về buôn bán các loài thực vật, động vật hoang dã nguy cấp (CITES) và các điều ước quốc tế khác mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

5. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm hướng dẫn và quy định việc kiểm tra vận chuyển, chế biến, kinh doanh gỗ và lâm sản.

Điều 50. Tổ chức bảo vệ rừng

1. Chủ rừng có trách nhiệm bảo vệ diện tích rừng Nhà nước đã giao hoặc cho thuê theo quy định của Điều 37 Luật Bảo vệ và phát triển rừng và được tổ chức bảo vệ rừng như sau:

a) Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm tự tổ chức bảo vệ rừng do mình quản lý;

b) Chủ rừng là cộng đồng dân cư thôn có thể có các hình thức tổ chức bảo vệ rừng thích hợp;

c) Chủ rừng là tổ chức có thể tổ chức lực lượng chuyên trách trực tiếp bảo vệ rừng, quy định nhiệm vụ, quyền hạn cho lực lượng bảo vệ rừng trong phạm vi, quyền hạn của chủ rừng theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã (nơi có rừng) tổ chức lực lượng xung kích quần chúng của địa phương để bảo vệ rừng, quy định nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng bảo vệ rừng theo nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của pháp luật.

3. Lực lượng kiểm lâm có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Điều 79 và Điều 80 Luật Bảo vệ và phát triển rừng và có trách nhiệm:

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân các cấp trong việc tổ chức huy động các lực lượng để bảo vệ tài nguyên rừng trên địa bàn thuộc địa phương quản lý;

b) Bố trí lực lượng thực hiện các nhiệm vụ về bảo vệ rừng, đặc biệt là ở nơi có nguy cơ xâm hại cao;

c) Hướng dẫn các chủ rừng, lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách của tổ chức, của cộng đồng dân cư thôn trong việc bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng, phòng trừ sinh vật hại rừng.

Mục 3
PHÁT TRIỂN RỪNG VÀ SỬ DỤNG RỪNG

Điều 51. Phát triển rừng

1. Đầu tư xây dựng các khu rừng phòng hộ.

a) Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chủ rừng lập dự án đầu tư xây dựng khu rừng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để thực hiện;

b) Nhà nước đầu tư cho việc quản lý, bảo vệ, xây dựng và phát triển khu rừng phòng hộ theo dự án, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt và cấp kinh phí cho hoạt động của bộ máy Ban quản lý khu rừng;

c) Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư xây dựng rừng phòng hộ.

2. Đầu tư xây dựng các khu rừng đặc dụng:

a) Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chủ rừng lập dự án đầu tư xây dựng khu rừng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để thực hiện. Ban quản lý khu rừng đặc dụng phối hợp với

chính quyền địa phương xây dựng một hoặc nhiều dự án phát triển vùng đệm phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và của vùng;

b) Nhà nước đầu tư cho việc quản lý, bảo vệ, xây dựng và phát triển khu rừng đặc dụng theo dự án, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt và cấp kinh phí cho hoạt động của bộ máy Ban quản lý khu rừng;

c) Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư xây dựng rừng đặc dụng.

3. Đầu tư xây dựng các khu rừng sản xuất:

a) Quy hoạch phát triển rừng sản xuất phải đảm bảo gắn quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu với quy hoạch phát triển công nghiệp chế biến;.

Chủ rừng là tổ chức phải lập dự án đầu tư phát triển khu rừng, đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên phải có phương án điều chế rừng trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt và tổ chức thực hiện;.

Chủ rừng là cộng đồng dân cư thôn, hộ gia đình, cá nhân phải xây dựng kế hoạch quản lý và sản xuất đối với khu rừng được giao, được thuê và tổ chức thực hiện;

b) Nhà nước có chính sách hỗ trợ cây giống, vật tư và kỹ thuật cho việc đầu tư trồng rừng gỗ lớn, quý, hiếm; xây dựng rừng giống; hỗ trợ cải tạo và làm giàu rừng sản xuất là rừng tự nhiên nghèo, hỗ trợ bảo vệ những khu rừng sản xuất là rừng tự nhiên chưa đến kỳ khai thác; triển khai ứng dụng công nghệ mới. Chủ rừng, chủ dự án phải xây dựng dự án đầu tư trình cấp có thẩm quyền phê duyệt thì dự án đó mới được Nhà nước hỗ trợ đầu tư;

c) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất cơ chế, chính sách đầu tư phát triển rừng sản xuất; đề xuất chương trình, dự án đầu tư trồng rừng nguyên liệu tập trung; chính sách khuyến khích trồng rừng gỗ lớn, quý hiếm; chính sách khôi phục, phát triển và làm giàu rừng tự nhiên trình Thủ tướng Chính phủ xem xét ban hành; hướng dẫn, kiểm tra việc xây dựng và thực hiện phương án điều chế rừng của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định hướng đầu tư, phát triển rừng sản xuất trên địa bàn; vận dụng cơ chế chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn đầu tư, phát triển rừng sản xuất;

Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc hướng dẫn lập và thực hiện phương án điều chế rừng của các chủ rừng là tổ chức kinh tế tại địa phương, tổng hợp báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Xây dựng rừng giống, vườn giống cây lâm nghiệp:

a) Nhà nước có chính sách đầu tư xây dựng hệ thống rừng giống, vườn giống cây lâm nghiệp đảm bảo cung ứng đủ giống đạt tiêu chuẩn cho trồng rừng;

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có nhiệm vụ: quy hoạch và chỉ đạo việc xây dựng hệ thống rừng giống; tổ chức việc bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp;

c) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức việc bình tuyển và công nhận cây mẹ, cây đầu dòng và rừng giống trên địa bàn tỉnh;

d) Nhà nước đầu tư cho việc xây dựng hệ thống rừng giống, vườn giống cây lâm nghiệp; có chính sách khuyến khích lưu giữ cây mẹ, cây đầu dòng, sử dụng cây bản địa, cây quý hiếm.

5. Xây dựng cơ sở hạ tầng cho phát triển rừng:

a) Nhà nước ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn miền núi gắn với việc bảo vệ và phát triển rừng; hỗ trợ việc xây dựng cơ sở hạ tầng trong vùng rừng nguyên liệu, bao gồm hệ thống giao thông thủy, bộ, bãi bến và điện lưới quốc gia;

b) Trong quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng, trong các dự án trồng rừng nguyên liệu phải xác định rõ các công trình về cơ sở hạ tầng quy định trong điểm a khoản 5 Điều này. Cấp phê duyệt quy hoạch, dự án phải đưa việc xây dựng cơ sở hạ tầng vào kế hoạch hàng năm và tổ chức thực hiện.

Điều 52. Khai thác lâm sản

1. Đối với rừng phòng hộ:

a) Các hoạt động khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ phải đảm bảo nguyên tắc duy trì và phát triển khả năng phòng hộ của khu rừng; việc khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ chỉ là kết hợp nhằm đảm bảo lợi ích cho người lao động sống tại chỗ gắn bó với rừng, tích cực tham gia bảo vệ và phát triển rừng;

b) Việc khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ phải có kế hoạch, phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc săn, bắt động vật rừng thông thường phải thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 46 Nghị định này;

c) Thủ tục, biện pháp kỹ thuật khai thác thực vật rừng; săn, bắt động vật rừng phải tuân theo quy chế quản lý rừng của Thủ tướng Chính phủ và theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Đối với rừng đặc dụng:

a) Các hoạt động khai thác trong rừng đặc dụng phải đảm bảo chức năng bảo tồn, duy trì và phát triển sự đa dạng sinh học của rừng, đảm bảo môi trường sống của các loài thực vật rừng, động vật rừng đặc hữu, quý hiếm; loài thực vật rừng, động vật rừng có giá trị cao về khoa học, giáo dục, du lịch và kinh tế; bảo tồn cảnh quan để khai thác các giá trị thẩm mỹ, văn hóa, khoa học, lịch sử và môi trường;

b) Được khai thác, thu dọn, làm vệ sinh những cây gỗ đã chết, cây gẫy đổ, thực vật rừng ngoài gỗ tại khu vực dịch vụ hành chính của vườn quốc gia và khu bảo

tồn thiên nhiên, trừ các loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

c) Được phép khai thác lâm sản để phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học, đào tạo nghề về lâm nghiệp trong các khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học theo kế hoạch nghiên cứu đào tạo của tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đào tạo, dạy nghề về lâm nghiệp được nhà nước giao rừng.

d) Thủ tục, biện pháp kỹ thuật khai thác phải tuân theo quy chế quản lý rừng của Thủ tướng Chính phủ, theo quy định và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Đối với rừng sản xuất:

a) Việc khai thác lâm sản trong rừng tự nhiên và rừng trồng thực hiện theo quy định tại Điều 56 và Điều 57 Luật Bảo vệ và phát triển rừng;

b) Việc khai thác lâm sản trong rừng tự nhiên phải đảm bảo nguyên tắc duy trì sự phát triển bền vững của khu rừng; lượng khai thác không được lớn hơn lượng tăng trưởng về trữ lượng của rừng;

c) Điều kiện rừng được khai thác; sản phẩm được khai thác; trình tự, thủ tục khai thác; biện pháp kỹ thuật khai thác phải tuân theo quy định của Thủ tướng Chính phủ tại quy chế quản lý các loại rừng, theo quy định và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

d) Việc khai thác gỗ rừng trồng là các loài cây quý, hiếm thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về danh mục thực vật rừng, động vật rừng quý, hiếm và chế độ quản lý, bảo vệ và theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 53. Sản xuất nông lâm kết hợp

1. Việc sản xuất nông lâm kết hợp chỉ được áp dụng trong rừng phòng hộ và rừng sản xuất nhưng phải tuân theo quy trình, quy phạm kỹ thuật của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Đối với rừng phòng hộ: được trồng xen cây nông nghiệp, cây dược liệu và sản xuất ngư nghiệp trên đất rừng nhưng không được làm ảnh hưởng đến khả năng phòng hộ của rừng.

3. Đối với rừng sản xuất:

a) Rừng sản xuất là rừng tự nhiên được trồng xen cây nông nghiệp, cây dược liệu dưới tán rừng nhưng không làm suy giảm rừng tự nhiên và không ảnh hưởng đến mục đích kinh doanh lâm sản của khu rừng;

b) Rừng sản xuất là rừng trồng: được sử dụng không quá 30% diện tích đất chưa có rừng để sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp kết hợp; được trồng xen cây nông nghiệp, cây dược liệu trên đất rừng nhưng không làm ảnh hưởng đến mục đích kinh doanh lâm sản của khu rừng.

4. Việc chọn giống cây trồng xen phải tuân theo các quy định của pháp luật về giống cây trồng, pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật, pháp luật về thủy sản và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 54. Nghiên cứu khoa học trong rừng

1. Đối với chủ rừng là Ban quản lý khu rừng đặc dụng khi thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học:

a) Hàng năm, Ban quản lý khu rừng đặc dụng phải lập kế hoạch nghiên cứu khoa học hoặc phối hợp với các cơ quan khoa học trong và ngoài nước để xây dựng chương trình, dự án nghiên cứu khoa học ngắn hạn và dài hạn, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Kết quả nghiên cứu khoa học phải được báo cáo định kỳ hàng năm lên cơ quan quản lý cấp trên và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Các chương trình nghiên cứu khoa học khi kết thúc phải được tổng kết và bàn giao thành quả để ứng dụng.

2. Đối với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có các hoạt động về thực hành, thực tập, thực hiện các chuyên đề, đề tài nghiên cứu khoa học trong rừng phải thực hiện các quy định sau:

a)[2] Tổ chức, cá nhân trong nước khi có nhu cầu về nghiên cứu, giảng dạy hoặc thực tập trong khu rừng phải gửi công văn đến chủ rừng. Chậm nhất là năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được công văn xin phép của tổ chức, cá nhân, chủ rừng phải trả lời bằng văn bản, trường hợp từ chối phải nêu rõ lý do.

Tổ chức, cá nhân chỉ được tiến hành nghiên cứu, giảng dạy hoặc thực tập trong rừng khi được sự đồng ý bằng văn bản của chủ rừng.

b)[3] Tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ và cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học hoặc phối hợp với tổ chức, cá nhân trong nước nghiên cứu khoa học trong các khu rừng phải được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho phép trên cơ sở dự án hoặc các thỏa thuận hợp tác khoa học đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tổ chức, cá nhân gửi dự án hoặc các thỏa thuận hợp tác khoa học đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Chậm nhất năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự án hoặc thỏa thuận, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải trả lời bằng văn bản, trường hợp từ chối phải nêu rõ lý do.

---

[2] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nông nghiệp, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2011.

[3] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nông nghiệp, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2011.

Chậm nhất mười bốn (14) ngày sau khi kết thúc hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập tại khu rừng, tổ chức, cá nhân phải gửi báo cáo kết quả nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn."

c) Khi tiến hành các hoạt động nghiên cứu khoa học, phải tuân theo sự hướng dẫn, kiểm tra của chủ rừng; trường hợp nghiên cứu khoa học trong khu rừng đặc dụng chỉ được thực hiện theo phương pháp quan sát, ghi chép, quay phim, chụp ảnh, không được gây ảnh hưởng đến tính nguyên vẹn của hệ sinh thái, không được thu hái mẫu vật trái phép;

d) Sau mỗi đợt nghiên cứu, chậm nhất là hai (2) tuần, tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học phải gửi báo cáo về các hoạt động trong rừng và mức độ ảnh hưởng đến rừng. Sau khi công bố kết quả nghiên cứu chậm nhất hai (2) tháng phải báo cáo kết quả nghiên cứu, khảo sát điều tra cho cơ quan cấp phép và chủ rừng;

đ) Việc sưu tầm mẫu vật hay trao đổi mẫu vật tại các khu rừng đặc dụng với bất kỳ mục đích gì đều phải được phép của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; được chủ rừng hướng dẫn, kiểm tra xác nhận, phải nộp thuế tài nguyên và các khoản chi phí khác theo quy định;

Trường hợp đưa mẫu vật ra nước ngoài phải được Văn phòng CITES Việt Nam cấp phép.

e) Tổ chức, cá nhân khi nghiên cứu khoa học trong rừng phải trả tiền thuê hiện trường, mẫu vật và phải thanh toán các khoản chi phí dịch vụ theo quy định đồng thời phải tuân theo sự hướng dẫn và nội quy, quy định về bảo vệ rừng của chủ rừng.

3. Chủ rừng phải cử người hướng dẫn, kiểm tra giám sát các tổ chức, cá nhân thực hiện các quy định nêu trên khi tiến hành chuyên đề, đề tài nghiên cứu khoa học trong khu rừng.

Nếu tổ chức, cá nhân vi phạm một trong các quy định trên, chủ rừng phải lập biên bản, tạm đình chỉ, không cho phép tiếp tục các hoạt động nghiên cứu, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 55. Kinh doanh cảnh quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái trong rừng

1. Chủ rừng được tự tổ chức hoặc cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê, nhận khoán rừng và môi trường rừng để kinh doanh cảnh quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái trong rừng và phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

a) Không gây ảnh hưởng xấu đến mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học, cảnh quan môi trường và tác dụng phòng hộ của khu rừng;

b) Không được xây dựng các công trình phục vụ du lịch ở phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái trong rừng đặc dụng;.

c) Phải đảm bảo an toàn và tuân theo sự hướng dẫn, kiểm tra, giám sát của Ban quản lý khu rừng;

d) Tạo điều kiện cho các hộ gia đình, cá nhân sống trong khu rừng tham gia các hoạt động dịch vụ du lịch.

2. Tổ chức hoạt động kinh doanh cảnh quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái trong rừng.

Chủ rừng phải lập dự án đầu tư trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện theo đúng dự án đã được phê duyệt; trình tự, thủ tục đầu tư thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Chủ rừng tự quyết định đầu tư và tự chịu trách nhiệm đối với các dự án sử dụng nguồn vốn khác.

Điều 56. Quy định mức thu tiền dịch vụ các hoạt động nghiên cứu khoa học, tham quan du lịch trong khu rừng

1. Mức thu phí tham quan du lịch thực hiện theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

2. Mức thu tiền dịch vụ cho các hoạt động nghiên cứu khoa học, tham quan du lịch thực hiện theo hợp đồng thỏa thuận giữa chủ rừng với tổ chức, cá nhân có nhu cầu nghiên cứu khoa học và tham quan du lịch trong rừng.

3. Việc quản lý và sử dụng tiền thu được từ hoạt động dịch vụ nghiên cứu khoa học, tổ chức tham quan du lịch đối với tổ chức sự nghiệp thực hiện theo quy định của Chính phủ về chế độ tài chính áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp.

4. Việc quản lý và sử dụng tiền thu được từ hoạt động nghiên cứu khoa học, tổ chức tham quan du lịch và dịch vụ trong rừng sản xuất của các tổ chức kinh tế được thực hiện theo pháp luật hiện hành.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[4]

Điều 57. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp chỉ đạo việc tổ chức tuyên truyền giáo dục Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ở tất cả

---

[4] Điều 7 và Điều 8 Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nông nghiệp, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2011, quy định như sau:

"Điều 7. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2011.

Điều 8. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này."

các cấp, các ngành, trong cán bộ và nhân dân nhằm làm chuyển biến nhận thức, yêu cầu cấp bách và ý nghĩa quan trọng về bảo vệ và phát triển rừng.

2. Bộ Văn hóa - Thông tin chỉ đạo các cơ quan thông tấn, báo chí ở trung ương và địa phương có kế hoạch tuyên truyền, phổ biến Luật Bảo vệ và phát triển rừng cho nhân dân.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo có kế hoạch đưa nội dung Luật Bảo vệ và phát triển rừng vào chương trình giảng dạy của các trường ở mọi cấp học.

4. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm chỉ đạo và tổ chức việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng trong ngành, đoàn thể, tổ chức, địa phương mình.

Điều 58. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xác định cụ thể diện tích, phạm vi ranh giới các loại rừng và đất lâm nghiệp trong cả nước và ở từng địa phương để có kế hoạch phân cấp trách nhiệm quản lý rừng và tổ chức việc giao rừng, cho thuê rừng cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân quản lý, kinh doanh theo quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn xây dựng dự án đầu tư, chi phí quản lý cho các hoạt động về bảo vệ và phát triển rừng.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm rà soát các văn bản quy phạm pháp luật do Bộ, cơ quan mình ban hành, nếu trái với quy định của Luật Bảo vệ và phát triển rừng, trái với quy định của Nghị định này và các nghị định khác về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng phải sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản đó.

Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan thuộc Chính phủ rà soát các văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan này ban hành, trường hợp có những quy định trái với Luật Bảo vệ và phát triển rừng và các văn bản của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thì Văn phòng Chính phủ báo cáo Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền khẩn trương sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản đó.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ và các Bộ, ngành liên quan hoàn thiện hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành.

5. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức chỉ đạo thực hiện Luật Bảo vệ và phát triển rừng, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng tại địa phương.

Điều 59. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Bãi bỏ Nghị định số 17/HĐBT ngày 17 tháng 01 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 1991 và các quy định khác trái với quy định của Nghị định này./.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Số: 18/VBHN-BNNPTNT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 06 tháng 5 năm 2014

BỘ TRƯỞNG

Cao Đức Phát